

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

CÔNG TY
CỔ PHẦN
GANG
THÉP
THÁI
NGUYÊN

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI
NGUYÊN
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN,
L=Phường Cam Giá, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG
THÉP THÁI NGUYÊN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:4600100155
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.04.19
19:39:01
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.2.0



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I - NĂM 2025

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.192.105.386.618	3.272.810.300.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.232.498.374	176.544.497.420
1. Tiền	111		30.232.498.374	176.544.497.420
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.627.790.000	8.627.790.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.627.790.000	8.627.790.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.164.476.367.122	1.246.054.852.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.430.833.450.590	1.496.078.318.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.783.593.930	3.740.068.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		82.204.461.693	96.626.604.721
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(350.534.870.182)	(350.579.870.182)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		189.731.091	189.731.091
IV. Hàng tồn kho	140		1.912.497.402.697	1.772.911.576.404
1. Hàng tồn kho	141		1.916.176.344.742	1.776.590.518.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.678.942.045)	(3.678.942.045)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.271.328.425	68.671.584.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.468.887.678	31.743.168.442
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		152.397.471	224.124.875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		36.650.043.276	36.704.290.691
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.257.058.644.623	7.263.117.999.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.761.182.014	63.800.488.952
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
2. Phải thu dài hạn khác	216		44.714.568.673	42.753.875.611
II. Tài sản cố định	220		373.650.134.190	387.777.271.478
1. Tài sản cố định hữu hình	221		339.624.435.129	353.034.446.237
- Nguyên giá	222		3.408.337.130.943	3.408.337.130.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.068.712.695.814)	(3.055.302.684.706)
2. Tài sản cố định vô hình	227		34.025.699.061	34.742.825.241
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	163.242.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(129.216.908.794)	(128.499.782.614)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.375.087.239.647	6.369.610.766.433
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.375.087.239.647	6.369.610.766.433
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		301.914.569.568	301.381.762.917
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(229.724.093.591)	(230.256.900.242)
V. Tài sản dài hạn khác	260		140.645.519.204	140.547.709.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		140.645.519.204	140.547.709.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.449.164.031.241	10.535.928.299.854

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.937.045.811.054	8.983.401.606.968
I. Nợ ngắn hạn	310		6.250.115.041.826	6.353.532.791.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.473.588.310.335	1.596.904.105.035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.243.769.677	20.580.249.496
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		18.160.317.415	16.091.101.625
4. Phải trả người lao động	314		21.675.836.621	64.651.358.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.814.073.580.486	1.757.357.645.878
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		278.863.635	4.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		338.734.850.869	337.023.007.038
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.484.521.760.182	2.535.467.564.129
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.552.351.222	2.114.874.722
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.285.401.384	23.338.157.881
II. Nợ dài hạn	330		2.686.930.769.228	2.629.868.815.531
1. Phải trả người bán dài hạn	331		288.818.958.009	287.282.707.744
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		646.342.518.706	611.484.901.721
3. Phải trả dài hạn khác	337		330.000.000	345.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.703.005.824.690	1.684.284.955.551
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		48.433.467.823	46.471.250.515
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.512.118.220.187	1.552.526.692.886
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.512.118.220.187	1.552.526.692.886
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-429.042.547.817	-397.837.384.978
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.293.000.765	80.496.310.625
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80.496.310.625	88.880.777.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-9.203.309.860	-8.384.467.194
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.449.164.031.241	10.535.928.299.854

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Nguyệt Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.265.940.494.021	3.358.323.245.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.265.940.494.021	3.358.323.245.978
4. Giá vốn hàng bán	11		4.191.152.110.632	3.270.845.446.359
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74.788.383.389	87.477.799.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.001.490.233	5.911.919.855
7. Chi phí tài chính	22		23.209.362.099	24.196.534.949
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.049.227.890	28.334.936.872
8. Chi phí bán hàng	25		14.361.540.603	10.703.193.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		50.441.184.637	51.818.896.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-9.222.213.717	6.671.094.849
11. Thu nhập khác	31		205.835.921	54.646.515
12. Chi phí khác	32		186.932.064	1.045.251.499
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.903.857	-990.604.984
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-9.203.309.860	5.680.489.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-9.203.309.860	5.680.489.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

[Signature]

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

[Signature]

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc
[Signature]
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý I - Năm 2025****DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2025	QUÝ I NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2025	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	4.265.940.494.021	3.358.323.245.978	4.265.940.494.021	3.358.323.245.978
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	4.265.940.494.021	3.358.323.245.978	4.265.940.494.021	3.358.323.245.978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.191.152.110.632	3.270.845.446.359	4.191.152.110.632	3.270.845.446.359
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74.788.383.389	87.477.799.619	74.788.383.389	87.477.799.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.001.490.233	5.911.919.855	4.001.490.233	5.911.919.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	23.209.362.099	24.196.534.949	23.209.362.099	24.196.534.949
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		23.049.227.890	28.334.936.872	23.049.227.890	28.334.936.872
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	14.361.540.603	10.703.193.002	14.361.540.603	10.703.193.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	50.441.184.637	51.818.896.674	50.441.184.637	51.818.896.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(9.222.213.717)	6.671.094.849	(9.222.213.717)	6.671.094.849
11. Thu nhập khác	31	VI.7	205.835.921	54.646.515	205.835.921	54.646.515
12. Chi phí khác	32	VI.8	186.932.064	1.045.251.499	186.932.064	1.045.251.499

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2025	QUÝ I NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2025	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2024
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.903.857	(990.604.984)	18.903.857	(990.604.984)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9.203.309.860)	5.680.489.865	(9.203.309.860)	5.680.489.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-9.203.309.860	5.680.489.865	-9.203.309.860	5.680.489.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 19 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	(9.203.309.860)	5.680.489.865
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.068.440.791	15.202.734.559
03	Các khoản dự phòng	1.821.887.157	(5.406.122.708)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(36.218.598)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(211.793.382)	(207.564.737)
06	Chi phí lãi vay	23.049.227.890	28.334.936.872
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	29.524.452.596	43.568.255.253
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	79.788.767.621	245.182.728.705
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(139.585.826.293)	(627.217.397.031)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(73.868.447.518)	217.993.075.800
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(7.823.529.184)	7.003.036.611
13	Tiền lãi vay đã trả	(22.464.150.922)	(26.030.376.159)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.052.747.441)	
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52.783.952.531	201.346.035
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(90.697.528.610)	(139.299.330.786)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.659.955.242)	(4.436.381.397)
23	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	24.156.834	207.564.737
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.635.798.408)	(4.228.816.660)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
		VND	VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ đi vay	1.151.043.013.315	908.679.593.652
32	Tiền trả nợ gốc vay	(1.202.021.542.779)	(797.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(50.978.529.464)	111.479.593.652
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(146.311.856.482)	(32.048.553.794)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	176.544.497.420	110.240.961.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(142.564)	(1.011.291)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	30.232.498.374	78.191.396.848

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 1.840.000.000.000 VND; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là: 3.153 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.199 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; Than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...

- | | | |
|---------------------------------------|--|--|
| - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim | Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên | Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm |
| - Trung tâm dịch vụ | Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên | Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện. |
| - Mỏ sắt Tiến Bộ | Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên | Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính Quý I - năm 2025 của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ ước tính của chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Dự phòng phải trả

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất của các lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ trên thời gian khai thác của các mỏ.
- Tiền thuê đất được phân bổ theo kỳ thu tiền thuê đất.
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo số năm khai thác mỏ.
- Chi phí biển quảng cáo được phân bổ theo thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.

- Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được phân bổ trên cơ sở định mức tiêu hao kinh kế kỹ thuật.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	716.973.992	1.568.641.781
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.515.524.382	174.975.855.639
Các khoản tương đương tiền	-	-
	30.232.498.374	176.544.497.420

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	8.627.790.000	-	8.627.790.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.627.790.000	-	8.627.790.000	-
- Các khoản đầu tư	-	-	-	-
	8.627.790.000	-	8.627.790.000	-

b) . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	468.846.333.510	(190.259.601.732)	468.846.333.510	(190.792.408.383)
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	(1.530.000.000)	1.530.000.000	(1.530.000.000)
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (mã chứng khoán TTS) (i)	467.316.333.510	(188.729.601.732)	467.316.333.510	(189.262.408.383)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (ii)	31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
Đầu tư vào đơn vị khác	31.612.891.603	(8.285.053.813)	31.612.891.603	(8.285.053.813)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	(785.053.813)	9.729.031.615	(785.053.813)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	-	8.588.324.446	-
	531.638.663.159	(229.724.093.591)	531.638.663.159	(230.256.900.242)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có giao dịch với khối lượng rất thấp và không có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(ii) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (“GISCO”) có giá trị ban đầu là 19.832.000.000 VND được đánh giá thành 31.179.438.046 VND theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty vào năm 2007. GISCO đã ngừng hoạt động kể từ ngày 01/01/2013. Ngày 15/07/2022, Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10/04/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01/10/2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10/04/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/07/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự phòng tổn thất đầu tư vào GISCO được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng có thể thu hồi giá trị đầu tư

Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/3/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51%	51%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	94%	94%	Cán thép
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	40%	40%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4%	4%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6%	6%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	Thái Nguyên	1%	1%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	7%	7%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16%	16%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	2%	2%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	792.984.253.903	(5.240.071.552)	595.842.463.939	(5.240.071.552)
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	587.137.945.454	-	584.392.961.915	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	199.965.832.665	-	5.569.026.240	-
Bên khác	637.849.196.687	(288.770.609.190)	900.235.854.689	(288.790.609.190)
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty CP XNK Tân Hồng (i)	24.384.272.840	(17.216.184.178)	24.384.272.840	(17.216.184.178)
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty Cổ phần B.C.H	107.410.263.649	-	223.487.547.063	-
Phải thu khách hàng khác	51.234.732.455	(9.956.863.833)	197.544.107.043	(9.976.863.833)
	1.430.833.450.590	(294.010.680.742)	1.496.078.318.628	(294.030.680.742)

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lưỡng Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 19).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 19).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	524.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	524.000.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>	1.259.593.930	-	3.740.068.728	-
DHATU	-	-	2.296.097.573	-
INTERNATIONAL PTE	-	-	-	-
Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường	264.446.000	-	-	-
Văn phòng Luật sư Phú Thành	150.000.000	-	150.000.000	-
Trả trước cho người bán	845.147.930	-	1.293.971.155	-
	1.783.593.930	-	3.740.068.728	-
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
Trả trước cho người bán	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-

Thông tin bổ sung cho các khoản trả trước cho người bán dài hạn:

Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	2.066.718.332	-	1.410.385.781	-
- Ký cược, ký quỹ	725.659.267	-	17.728.033.956	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	536.303.866	-	782.780.350	-
- Thuế TNCN tạm trích	55.009.708	-	-	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	56.966.829.710	(55.748.647.869)	56.772.807.696	(55.748.647.869)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh	849.722.423	(718.622.244)	874.722.423	(743.622.244)
- Ăn ca, bồi dưỡng độc hại	3.042.000	-	-	-
- Tiền án phí	235.656.518	-	-	-
- Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	989.894.995	-	732.601.900	-
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	9.892.697.495	-	8.404.200.120	-
- Phải thu khác	1.299.898.879	-	1.338.043.995	-
	82.204.461.693	(56.467.270.113)	96.626.604.721	(56.492.270.113)
a2) Chi tiết theo đối tượng	82.204.461.693	(56.467.270.113)	96.626.604.721	(56.492.270.113)
Bên liên quan	4.801.514.907		4.165.021.091	
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	4.801.514.907	-	4.165.021.091	-
Bên khác	77.402.946.786	(56.467.270.113)	92.461.583.630	(56.492.270.113)
- JINSU RESOURCES LTD	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
- ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
- UBND huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Công ty Cổ phần B.C.H	3.907.496.764	-	4.053.398.428	-
- Các đối tượng khác	26.764.539.587	(18.319.388.178)	41.677.274.767	(18.344.388.178)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	44.714.568.673	-	42.753.875.611	-
	44.714.568.673	-	42.753.875.611	-
b2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	44.262.470.162	-	42.027.448.305	-
- Các đối tượng khác	452.098.511	-	726.427.306	-
	44.714.568.673	-	42.753.875.611	-

8 . NỢ XẤU

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng				
- Công ty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (ii)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng (ii)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty CP LCT Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232
- Công ty CP XNK Tân Hồng (i)	24.384.272.840	7.168.088.662	24.384.272.840	7.168.088.662
- Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
- Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
- Các khoản khác	29.621.243.108	1.288.071.770	29.666.243.108	1.288.071.770
Tổng cộng	552.853.801.410	202.318.931.228	552.898.801.410	202.318.931.228

Trong đó: giá trị các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)

(i): Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng đồng thời khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19).

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.677.952.918	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.306.682.930.731	-	1.330.342.555.165	-
Công cụ, dụng cụ	4.109.095.433	-	4.458.849.267	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.000.264.830	-	20.608.411.592	-
Thành phẩm	560.310.249.844	(3.678.942.045)	414.662.417.385	(3.678.942.045)
Hàng hoá	37.073.803.904	-	840.332.122	-
	1.916.176.344.742	(3.678.942.045)	1.776.590.518.449	(3.678.942.045)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.371.321.676.639	6.369.610.766.433
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	6.361.170.486.707	6.359.941.808.903
- Công trình khác	10.151.189.932	9.668.957.530
Mua sắm tài sản cố định	4.545.455	
Sửa chữa lớn + SCTX tài sản cố định	3.761.017.553	-
	6.375.087.239.647	6.369.610.766.433

Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.
- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.
- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/03/2025 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 131.915.500.316 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Đến thời điểm 31/3/2025, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.359,942 tỷ VND. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.145,10 tỷ VND, chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	980.536.146.976	1.798.109.388.107	454.824.269.499	21.636.993.017	153.230.333.344	3.408.337.130.943
Số dư cuối kỳ	<u>980.536.146.976</u>	<u>1.798.109.388.107</u>	<u>454.824.269.499</u>	<u>21.636.993.017</u>	<u>153.230.333.344</u>	<u>3.408.337.130.943</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	809.430.498.337	1.679.481.741.788	405.044.110.105	13.759.113.316	147.587.221.160	3.055.302.684.706
- Khấu hao trong kỳ	4.246.783.345	6.087.210.855	2.546.545.980	382.912.237	146.558.691	13.410.011.108
+ Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	4.188.086.848	6.087.210.855	2.546.545.980	382.912.237	146.558.691	13.351.314.611
+ Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi						
+ Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ	58.696.497	-	-	-	-	58.696.497
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>813.677.281.682</u>	<u>1.685.568.952.643</u>	<u>407.590.656.085</u>	<u>14.142.025.553</u>	<u>147.733.779.851</u>	<u>3.068.712.695.814</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	171.105.648.639	118.627.646.319	49.780.159.394	7.877.879.701	5.643.112.184	353.034.446.237
Tại ngày cuối kỳ	<u>166.858.865.294</u>	<u>112.540.435.464</u>	<u>47.233.613.414</u>	<u>7.494.967.464</u>	<u>5.496.553.493</u>	<u>339.624.435.129</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/03/2025 là: 199.799.197.544VNĐ (tại ngày 01/01/2025 là: 199.799.197.544 VNĐ)
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng tại ngày 31/03/2025 là: 2.334.133.512.665 VNĐ (Tại ngày 01/01/2025 là: 2.326.338.248.577 VNĐ)

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	44.090.882.400	8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
Số dư cuối kỳ	44.090.882.400	8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.142.579.802	7.726.066.984	110.631.135.828	128.499.782.614
- Khấu hao trong kỳ	258.706.773	458.419.407	-	717.126.180
Số dư cuối kỳ	10.401.286.575	8.184.486.391	110.631.135.828	129.216.908.794
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	33.948.302.598	794.522.643	-	34.742.825.241
Tại ngày cuối kỳ	33.689.595.825	336.103.236	-	34.025.699.061

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	185.474.284	227.409.214
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	7.811.398.130	7.712.335.051
Chi phí bảo hiểm	745.232.485	1.174.888.093
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	15.491.540.389	16.729.870.842
Chi phí biển quảng cáo	4.068.030.344	4.669.114.843
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mô Tiến Bộ	2.875.538.250	-
Chi phí thuê kho bãi	2.378.200.002	70.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.913.473.794	1.159.550.399
	39.468.887.678	31.743.168.442
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	655.383.085	693.902.144
Phụ tùng bi kiện cán thép	97.761.126.269	98.782.358.944
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	174.715.503	209.658.603
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	813.839.230	813.839.230
Phí sử dụng tài liệu địa chất	35.066.430.695	36.091.594.553
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.728.002.689	3.760.506.273
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.446.021.733	195.849.509
	140.645.519.204	140.547.709.256

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	644.610.490.416	644.610.490.416	680.381.937.308	680.381.937.308
Công ty CP Cán thép Thái Trung	552.328.694.711	552.328.694.711	571.414.906.648	571.414.906.648
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	25.801.533.120	25.801.533.120	67.124.574.660	67.124.574.660
Công ty CP TM Thái	66.480.262.585	66.480.262.585	41.842.456.000	41.842.456.000
Bên khác	828.977.819.919	828.977.819.919	916.522.167.727	916.522.167.727
Công ty Cổ phần B.C.H	168.862.803.945	168.862.803.945	5.990.577.660	5.990.577.660

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

Công ty TNHH Trung Thành Thái nguyên	28.390.250.740	28.390.250.740	127.436.960.280	127.436.960.280
Công ty TNHH Đại Việt	37.798.796.395	37.798.796.395	64.281.884.936	64.281.884.936
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	33.342.315.150	33.342.315.150	35.552.512.900	35.552.512.900
Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	88.780.309.000	88.780.309.000	3.248.712.300	3.248.712.300
C.ty CP Thép Toàn Thắng	-	-	136.660.664.800	136.660.664.800
C.ty TNHH Hiệp Hương	65.831.050.450	65.831.050.450	98.472.000	98.472.000
Công ty TNHH Huigen Phú Thọ	64.324.536.340	64.324.536.340	87.314.271.450	87.314.271.450
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Thương	15.840.913.000	15.840.913.000	80.337.847.700	80.337.847.700
Các người bán khác	325.806.844.899	325.806.844.899	375.600.263.701	375.600.263.701
	1.473.588.310.335	1.473.588.310.335	1.596.904.105.035	1.596.904.105.035

b) Dài hạn

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	136.571.149.081	135.076.785.516
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
Phải trả các đối tượng khác	55.862.596.344	55.820.709.644
	288.818.958.009	287.282.707.744

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả người bán dài hạn

Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2025	01/01/2025
Bên liên quan	184.969.559	41.094.509
Công ty Kim khí Hà Nội	184.969.559	41.094.509
Bên khác	73.058.800.118	20.539.154.987
Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	3.644.275.864	3.189.118.821
CN HTX vận tải ô tô Tân Phú	32.956.597.189	
Công ty TNHH TM và DV Vận tải Việt Hải	20.202.342.268	233.838.833
Công ty CP TM Hiệp Hương	10.943.311.883	
Công ty TNHH thương mại Đức Minh	-	14.685.000.000
Đối tượng khác	5.312.272.914	2.431.197.333
	73.243.769.677	20.580.249.496

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2025	01/01/2025
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.540.946.000	1.408.650.000
Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (i)	1.775.035.873.367	1.745.409.022.817

- Trích trước tiền điện, nước	9.866.862.230	7.326.871.244
- Trích trước tiền vận chuyển	2.995.719.154	135.775.722
- Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn	6.177.000.000	-
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	-	2.126.000.000
- Trích trước chi phí xử lý bụi lò	331.581.939	69.326.095
- Trích trước tiền thuê đất	17.192.558.196	
- Chi phí phải trả khác	933.039.600	882.000.000
	1.814.073.580.486	1.757.357.645.878

b) Chi phí phải trả dài hạn

- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (i)	646.342.518.706	611.484.901.721
	646.342.518.706	611.484.901.721

c) Chi phí phải trả quá hạn thanh toán

- Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - CN Thái Nguyên	1.298.590.179.727	1.268.963.329.177
	1.298.590.179.727	1.268.963.329.177

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	146.876.833	10.050.232.342	2.875.102.089	-	7.322.007.086
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.052.747.442	-	9.052.747.441	-	1
Thuế Thu nhập cá nhân	65.816.564	2.197.000	1.213.297.057	1.160.796.642	11.569.149	450.000
Thuế Tài nguyên	-	4.574.867.612	10.258.975.564	11.364.283.501	-	3.469.559.675
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	190.666.536	-	526.416.992	254.759.619	190.666.536	271.657.373
Thuế bảo vệ môi trường	-	77.753.100	231.051.750	240.099.900	-	68.704.950
Các loại thuế khác	-	-	17.000.000	17.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36.447.807.591	2.236.659.638	11.486.804.976	6.695.526.284	36.447.807.591	7.027.938.330
	36.704.290.691	16.091.101.625	33.783.778.681	31.660.315.476	36.650.043.276	18.160.317.415

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	2.552.351.222	2.114.874.722
	2.552.351.222	2.114.874.722
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	36.911.432.065	36.471.250.515
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.522.035.758	
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	10.000.000.000	10.000.000.000
	48.433.467.823	46.471.250.515

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
a1) <i>Bên liên quan</i>	531.227.818	
- Lãi chậm trả (Công ty Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL)	531.227.818	
a2) <i>Chi tiết theo nội dung</i>	338.734.850.869	337.023.007.038
- Kinh phí công đoàn	1.349.036.191	1.353.076.896
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.928.736.769	27.606.134.019
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	107.640.000	107.640.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	1.215.406.167	2.984.712.220
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	256.238.184	256.238.184
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	131.100.179	131.100.179
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng ⁽ⁱ⁾	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	592.027.272	861.608.598
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác ⁽ⁱⁱ⁾	201.030.859.458	201.030.859.458
- Tiền đặt cọc đầu thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	25.646.191.449	25.640.172.758
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	59.395.199.210	57.874.197.490
- Kinh phí xây nhà tưởng niệm Bác Hồ	6.598.468.802	6.216.200.242
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.045.831.638	1.522.951.444
	338.734.850.869	337.023.007.038
b) <i>Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	330.000.000	345.000.000
	330.000.000	345.000.000

(i): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(ii): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 08).

(iii): Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

20 . CÁC KHOẢN VAY**a) Các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh**

	01/01/2025		Trong kỳ		31/3/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.430.865.674.118	1.430.865.674.118	1.151.043.013.315	1.201.921.542.779	1.379.987.144.654	1.379.987.144.654
	1.430.865.674.118	1.430.865.674.118	1.151.043.013.315	1.201.921.542.779	1.379.987.144.654	1.379.987.144.654

b) Các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2

	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/3/2025
	VND	VND	VND	VND
b1) Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.104.601.890.011	32.725.517	100.000.000	1.104.534.615.528
	1.104.601.890.011	32.725.517	100.000.000	1.104.534.615.528
b2) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng	2.788.886.845.562	18.753.594.656	100.000.000	2.807.540.440.218
	2.788.886.845.562	18.753.594.656	100.000.000	2.807.540.440.218
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.104.601.890.011)	(32.725.517)	(100.000.000)	(1.104.534.615.528)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.684.284.955.551			1.703.005.824.690

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(277.431.341.922)	29.908.837.239	88.880.777.819	1.681.317.203.136
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(8.384.467.194)	(8.384.467.194)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (i)	-	-	(120.406.043.056)	-	-	(120.406.043.056)
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>(41.070.000)</u>	<u>(397.837.384.978)</u>	<u>29.908.837.239</u>	<u>80.496.310.625</u>	<u>1.552.526.692.886</u>
Số dư đầu kỳ này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(397.837.384.978)	29.908.837.239	80.496.310.625	1.552.526.692.886
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(9.203.309.860)	(9.203.309.860)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (i)	-	-	(31.205.162.839)	-	-	(31.205.162.839)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>(41.070.000)</u>	<u>(429.042.547.817)</u>	<u>29.908.837.239</u>	<u>71.293.000.765</u>	<u>1.512.118.220.187</u>

(i): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	107.640.000	160.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(1.920.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(1.920.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	107.640.000	158.360.000

d) Cổ phiếu

	31/3/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	183.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
I	Văn phòng Công ty		
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7.861,7	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3.210,0	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	31.723,2	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	423.191,8	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	1.297.342,9	Đến năm 2047

Thông tin về các lô đất thuê (tiếp theo):

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
II	Mô Tiến Bộ		
1	Khu khai trường Mô	2.224.785,8	Thuê 30 năm
2	Khu kho vật liệu nổ	29.848,8	Thuê 30 năm
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	18.672,0	Thuê 30 năm

4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	2.140,4	Thuê 30 năm
III Mỏ Trại Cau			
1	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau		
-	Đất thuê đến năm 2047	696.913,1	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,1	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,5	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219,2	Đến năm 2020
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,3	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,2	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Tân Lợi	217.726,0	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại núi xã Cây Thị		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,0	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.085,7	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,2	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,3	Đến năm 2025
IV Mỏ Phấn Mễ			
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,0	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cần và khu khai thác Mỏ)	139.980,0	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	436.257,0	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	751.660,0	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	165.319,0	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,0	Đang gia hạn
V Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang			
1	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	1.139,0	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	45.829,0	Đến năm 2043
VI Mỏ Quắc Zít Phú Thọ			
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	2.034,0	Đang gia hạn
2	Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	222.000,0	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	22.400,0	Đang gia hạn
VII Xí nghiệp Vận tải đường sắt			
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	5.000,0	Đến năm 2047
VIII Chi nhánh Quảng Ninh			
1	Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	6.654,3	Đang gia hạn
b) Tài sản nhận giữ hộ			
		31/3/2025	01/01/2025
Bên liên quan:			
-	Thép cán (tấn)	48,595	6.657,100
	Công ty CP Thương mại Thái Hưng	8,406	6.610,448
	Công ty CP Kim khí Hà Nội	40,189	46,652
Bên khác:			
-	Thép cán (tấn)	14.175,165	13.590,760

- Phôi thép (tấn)	18.153,020	34.420,396
- Than mỡ Úc (tấn)	-	13.383,190
- Than mỡ Nga chưa trừ ẩm (tấn)	5.745,230	5.745,230
- Xi lò cao làm nguội (tấn)	293.700,000	306.257,410
- Vật liệu vữa nóng (tấn)	-	57,850
- Ferô silic (Tấn)	-	101,655
c) Ngoại tệ các loại	31/3/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.091,660	2.102,12
d) Nợ khó đòi đã xử lý	31/3/2025	01/01/2025
	4.033.133.561	4.033.133.561

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	1.428.566.286.891	1.181.276.875.212
Doanh thu bán thành phẩm	2.834.417.004.084	2.173.554.533.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.957.203.046	3.491.837.046
	4.265.940.494.021	3.358.323.245.978
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	2.375.559.430.881	1.854.380.106.680

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.428.359.501.841	1.179.407.871.966
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.752.973.864.474	2.088.769.116.928
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.608.067.033	2.375.175.290
Giá vốn khác	7.210.677.284	293.282.175
	4.191.152.110.632	3.270.845.446.359
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	1.833.051.227.850	1.215.645.130.805

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	24.156.834	207.564.737
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.727.676.404	5.668.136.520
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	62.020.447	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	36.218.598
Doanh thu hoạt động tài chính khác	187.636.548	-
	4.001.490.233	5.911.919.855
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	636.493.816	-

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
Lãi tiền vay	23.049.227.890	28.334.936.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	161.713.042	121.954.078
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(532.806.651)	(4.260.356.001)
Lãi chậm trả	531.227.818	-
	23.209.362.099	24.196.534.949

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.094.986	164.942.055
Chi phí nhân công	1.784.401.218	1.770.838.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.404.388	293.240.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.740.061.940	4.426.079.619
Chi phí khác bằng tiền	4.227.578.071	4.048.092.089
	14.361.540.603	10.703.193.002

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.855.736.642	2.025.957.980
Chi phí nhân công	18.341.459.473	18.752.618.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.538.761.582	1.637.415.950
Thuế, phí, lệ phí	16.592.470.927	16.452.587.763
Trích lập dự phòng công nợ	(45.000.000)	(30.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.094.273.438	1.992.067.583
Chi phí khác bằng tiền	10.063.482.575	10.988.248.739
	50.441.184.637	51.818.896.674

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
Công suất phản kháng	8.110.640	53.120.662
Tiền phạt, bồi thường	177.922.000	
Thu nhập khác	19.803.281	1.525.853
	205.835.921	54.646.515

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
Các khoản bị phạt	88.000.000	424.084.449
Thuế phí năm trước	-	528.255.531
Lãi chậm trả	-	93.062
Khấu hao không được tính thuế	92.765.862	92.749.325
Chi phí khác	6.166.202	69.132
	186.932.064	1.045.251.499

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.203.309.860)	5.680.489.865
Các khoản điều chỉnh tăng	-	13.710.606.759
- Chi phí không hợp lệ		583.595.087
- Chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP năm 2019		13.127.011.672
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(19.391.096.624)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(19.391.096.624)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.203.309.860)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.052.747.442	9.052.747.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.052.747.441)	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1	9.052.747.442

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.921.096.124.452	2.351.950.417.117
Chi phí nhân công	87.638.244.106	96.103.946.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.068.440.791	15.202.734.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.523.558.603	122.069.138.407
Chi phí khác bằng tiền	39.040.389.629	41.113.730.439
	3.075.366.757.581	2.626.439.966.640

CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG**35 . THÉP THÁI NGUYÊN**

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02/06/2014 của Công ty gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HĐ-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/3/2025 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 131.915.500.316 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

36 . THÔNG TIN KHÁC

36.1 Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ

- Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: Ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31/12/2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 đồng). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

- Số tiền còn lại 5.509.812.327 VND bản án số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

- Ngày 09/01/2024 TISCO đã khởi kiện Công ty TNHH Lương Thổ ra toà án nhân dân Huyện Sóc Sơn.

- Ngày 25/07/2024, Toà án Nhân dân huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Công ty TNHH Lương Thổ . TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

- Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

- Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

- Ngày 29/12/2017 TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

- TISCO cùng với Công ty Luật TNHH HERMAN HENRY & DOMINIC thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31/10/2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

- Ngày 22/03/2024, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: Chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán hẹp pế số 05 ký ngày 01/01/2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07/10/2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

- Ngày 09/4/2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân TP Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

- Ngày 16/7/2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Toà án tối cao.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

- Công ty đã gửi đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06/01/2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.
- Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27/02/2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.
- Ngày 01/10/2024. Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 của TISCO.
- TISCO tiếp tục bám sát cơ quan thi hành án, khi ông Trịnh Khánh Hồng có tài sản để thu hồi nợ.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung
 Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng
 Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
 Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL
 Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - VNSTEEL
 Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

Ông Nghiêm Xuân Đa
 Ông Phạm Công Thảo
 Ông Trần Tuấn Dũng
 Ông Lê Minh Tú
 Ông Lê Hồng Khuê
 Ông Lê Thành Thực
 Ông Nguyễn Minh Hạnh
 Ông Trần Quang Tiến
 Ông Trần Trọng Mạnh
 Ông Hà Tuấn Hưng
 Ông Trần Anh Dũng
 Ông Bùi Quang Hưng
 Ông Trần Quốc Việt
 Bà Nguyễn Thị Huệ
 Bà Nguyễn Thúy Hà
 Ông Nguyễn Hồng Văn

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty mẹ
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Ông Lê Thành Thực và Ông Lê Hồng Khuê thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng
 Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)
 Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)
 Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)
 Phó Tổng Giám Đốc
 Trưởng Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)
 Thành viên Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)

	Quý I - Năm 2025	Quý I - Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.375.559.430.881	1.854.380.106.680
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	1.433.607.678.931	1.175.692.321.500
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	824.962.547.450	608.219.884.230
Công ty Kim khí Hà Nội	116.989.204.500	70.467.900.950
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	1.833.051.227.850	1.215.645.130.805
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	1.546.392.035.600	1.215.645.130.805

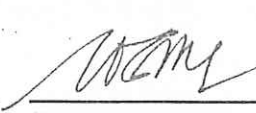
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	263.203.253.050	
Công ty CP KK TP HCM	23.455.939.200	-
Lãi chậm trả thu được	636.493.816	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	636.493.816	
	<u>Quý I - Năm 2025</u>	<u>Quý I - Năm 2024</u>
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Nghiêm Xuân Đa	18.000.000	-
Ông Phạm Công Thảo		18.000.000
Ông Trần Trọng Mạnh	93.416.667	-
Ông Trần Tuấn Dũng		16.500.000
Ông Lê Minh Tú	15.000.000	15.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	15.000.000	15.000.000
Ông Lê Thành Thực	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	123.712.000	107.186.000
Ông Trần Quang Tiến	99.110.000	86.660.000
Ông Đỗ Trung Kiên		833.332
Ông Hà Tuấn Hưng	101.510.000	88.098.000
Ông Trần Anh Dũng	91.357.000	73.600.000
Ông Bùi Quang Hưng	10.500.000	10.500.000
Ông Nguyễn Hồng Văn	10.500.000	-
Ông Trần Quốc Việt		10.500.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	39.400.000	31.800.000
Bà Nguyễn Thúy Hà	10.500.000	10.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng A1 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.


Trần Nguyệt Anh
Người lập


Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 4 năm 2025